

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L
Tỉnh Thanh Hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26/12/2019.

*V/v: Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung
khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Công Kiều.
Ông Trịnh Tiến Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Mỹ Dung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Đ, sinh năm 1975.

Nơi ĐKKHKT: Thôn B xã Ng, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: thôn M, xã L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn B, xã Ng, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Bùi Thị O, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số nhà 27/267 Trần Ph, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa có mặt chị Đ. Anh T, chị O có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2019, bản tự khai ngày 30/8/2019, biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2019 và lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn chị Bùi Thị Đ thể hiện như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh Đinh Văn Titự nguyện tìm hiểu và cưới nhau vào năm 1991 khi đó do chưa đủ tuổi nên không đến chính quyền địa phương làm đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Hai người chung sống với nhau và sinh được năm người con. Trong quá trình chung sống đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Tiến có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, mặc dù chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi mà còn đánh đập chị, chị phải nhờ đến sự can thiệp của công an xã, gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và hai người đã không chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau, tình cảm thực sự không còn, hai người cưới nhưng không đến UBND xã để làm thủ tục cấp đăng ký kết hôn. Nay chị xét thấy tình cảm không còn và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện ộc giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T.

Về con: Chị và anh T có 05 con chung là Đinh Thị Tuyết A, sinh ngày 29/11/1991, Đinh Thị Ngọc D, sinh ngày 12/01/1997, Đinh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/6/2000, Đinh Thị Khánh Đ, sinh ngày 01/9/2003 và Đinh Bùi L, sinh ngày 03/9/2004. Hiện nay ba cháu A, D và D đã trưởng thành tự lo cho cuộc sống riêng của các cháu nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đ và cháu L nguyện vọng của chị là được trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu một tháng là 1.000.000 đồng. Hai cháu là 2.000.000 đồng/tháng. Nếu nguyện vọng của các cháu ở với anh T thì chị cũng đồng ý.

Về tài sản: Đề nghị Tòa án ghi nhận tài sản chung gồm có 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2006 trên diện tích đất 76m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Ngư Lộc đã được UBND huyện Hậu Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN498282 ngày 06/02/2013 vào sổ cấp GCN CH02640 cho ông Đinh Văn T và bà Bùi Thị Đ. Toàn bộ tài sản trên trị giá 500.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất thỏa thuận đề nghị Tòa án ghi nhận giao toàn bộ số tài sản trên cho anh T sở hữu và sử dụng, nhưng anh T phải giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị là 250.000.000 đồng.

Về nợ: Đề nghị Tòa án ghi nhận việc trả nợ chung giữa chị và anh T cho chị Bùi Thị O số tiền 570.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị O số tiền 285.000.000 đồng. Nếu sau này hai bên không trả được thì phải chịu lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 30/8/2019, biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2019 của anh Đinh Văn T thể hiện:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị Đ tự nguyện tìm hiểu yêu nhau được một năm thì hai bên gia đình tổ chức cưới. Trước khi cưới hai người đến UBND xã Ng, huyện L làm thủ tục cấp đăng ký kết hôn và ngày 21/11/1991 âm lịch thì tổ chức cưới. Năm 2005 do bão tràn vào nhà nên tất cả giấy tờ bị mất trong đó có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn hai người chung sống với nhau hạnh phúc cho đến ngày 17/8/2016 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khi đó anh phát hiện được tin nhắn trong điện thoại của chị Đ nhắn tin tình cảm với người đàn ông khác, từ đó xảy ra những mâu thuẫn và thường xuyên cãi nhau, xô xát lẫn nhau vì nguyên nhân trên, vào khoảng giữa năm 2017 chị Đ tự ý bỏ nhà đi Đà Lạt chơi 14 ngày sau đó về mặc dù cùng chung sống với nhau nhưng ngày chị Đ ở nhà còn tối lại đi, vì vậy hai người chính thức sống ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh nhiều lần gặp và khuyên bảo chị Đ quay về đoàn tụ nhưng chị Đ không về mà đã dọn ra ngoài ở riêng. Nay chị Đ làm đơn ly hôn anh xét thấy tình cảm giữa anh với chị Đ vẫn còn nên mong muốn được đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

Về con: Anh Đinh Văn T thống nhất các con như chị Đ trình bày. Hiện nay ba cháu A, D và D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Đ và cháu L nguyện vọng của anh là được nuôi hai con và không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung như chị Đ trình bày và đề nghị Tòa án ghi nhận việc chia tài sản chung là anh được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà và đất và anh có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị Đ là 250.000.000 đồng.

Về nợ: Đề nghị Tòa án ghi nhận việc trả nợ cho chị O số tiền 570.000.000 đồng, mỗi người trả 285.000.000 đồng cho chị O.

Tại bản tự khai của chị Bùi Thị O ngày 18/10/2019 thể hiện:

Ngày 26/10/2018 anh T, chị Đ có vay của chị số tiền 570.000.000 đồng và hẹn đến ngày 10/11/2018 sẽ trả toàn bộ số tiền trên, quá thời hạn chị đã đòi nhiều lần nhưng anh T, chị Đ không trả. Nay hai người ly hôn và có đề nghị Tòa án giải quyết trả số nợ trên cho chị, chị đồng ý với yêu cầu của hai người là mỗi người trả một nửa số tiền nợ, anh T trả 285.000.000 đồng và chị Đ trả 285.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên không tính lãi kể từ khi vay cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 12/11/2019 của UBND xã Ng như sau:

Sổ đăng ký kết hôn thời kỳ năm 1991 đến năm 1997 đã không còn nên việc anh T và chị Đ thời kỳ đó có đến UBND xã để làm thủ tục cấp đăng ký kết hôn hay không thì không ai biết, nhưng theo chị Đ thì chị sinh năm 1975 mà năm 1991 cưới thì chưa đủ tuổi kết hôn. Năm 2005 bão có tràn vào xã Ng nên nhiều hộ dân đã mất giấy tờ, sau đó UBND xã đã thông báo cho người dân biết đến làm lại các giấy tờ bị mất, gia đình chị Đào, anh Tiến không đến làm thủ tục cấp giấy chứng nhận kết hôn. Tháng 4/2019 chị Đ, anh T có đến UBND xã làm thủ tục cấp đăng ký kết hôn, sau khi làm xong hồ sơ đã gọi anh T đến để ký vào hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn nhưng anh T không đến, do đó trong sổ đăng ký kết hôn không có tên chị Đ, anh T.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị Đ làm đơn ly hôn anh T, do chị Đ không làm đơn yêu cầu UBND xã hòa giải nên chính quyền địa phương không tổ chức hòa giải.

Về con chung: Chị Đ, anh Tiến có 05 người con chung, hiện nay ba cháu đã trưởng thành còn hai cháu ở với chị Đ hay anh T chính quyền địa phương không biết.

Về tài sản: Hiện tại anh T, chị Đ có một khu nhà và đất tại thôn B, xã Ng, huyện L. Khu nhà này hiện nay anh T đang sinh sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chị Đ và anh T chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn T.

Về con: Căn cứ nguyện vọng của chị Đ, anh T và các cháu Đinh Thị Khánh Đ và Đinh Bùi L. Giao cháu L cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Đa cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản giữa chị Đ và anh T : Anh T được quyền sở hữu sử dụng toàn bộ khối tài sản chung gồm 01 nhà 02 tầng trên diện tích đất 76m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Ng. Trị giá 500.000.000 đồng (Năm trăm

triệu đồng), nhưng anh T có nghĩa vụ giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị Đ số tiền là 250.000.000 đồng.

Về nợ: Ghi nhận việc trả nợ chung giữa chị Đ và anh T cho chị Bùi Thị O số tiền 570.000.000 đồng. Chị Đ có nghĩa vụ trả cho chị O số tiền 285.000.000, anh T có nghĩa vụ trả nợ cho chị O số tiền 285.000.000 đồng.

Về án phí: Chị Đ chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ về yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Bùi Thị Đ khởi kiện ly hôn anh Đinh Văn T có nơi cư trú tại thôn B, xã Ng, huyện ộc, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị O đã có lời khai tại Tòa án và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với anh Đinh Văn T đã có lời khai, tham gia phiên họp, hòa giải, nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị O.

[3] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, khi cưới do anh chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh chị không đi đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình chung sống đến khi cả hai người đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng vẫn không đến UBND xã làm thủ tục để được cấp đăng ký kết hôn. Nay chị Đ xét thấy tình cảm hai bên không còn và làm đơn ly hôn, nhưng do anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định nên theo đơn khởi kiện của chị Đ, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa Chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn T là quan hệ vợ chồng là phù hợp với Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con: Chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn T đều thống nhất có 05 người con chung là Đinh Thị Tuyết A sinh ngày 29/11/1991, Đinh Thị Ngọc D, sinh ngày 12/01/1997, Đinh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/6/2000, Đinh Thị Khánh Đ, sinh ngày 01/9/2003 và Đinh Bùi L,

sinh ngày 03/9/2004. Hiện nay các con Đinh Thị Tuyết A, Đinh Thị Ngọc D và Đinh Thị Mỹ D đã đủ tuổi thành niên, có cuộc sống riêng nên không xem xét về việc giao nuôi con.

Đối với các cháu Đinh Thị Khánh Đ và Đinh Bùi L chưa đến tuổi thành niên, nay hai bên đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con. Hiện nay cháu L đang ở với chị Đ và có nguyện vọng ở với mẹ, cháu Đ đang ở với anh Tiến và có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì cháu ở với ai cũng được nên tránh sự xáo trộn cuộc sống sinh hoạt hiện tại của các cháu cần giao cháu L cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay giao con cho mỗi bên nuôi một cháu nên nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không buộc các bên phải cấp dưỡng cho nhau.

[5] Về tài sản: Hai bên thống nhất tài sản chung gồm có 01 nhà 02 tầng trên diện tích đất 76m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Ngư Lộc được UBND huyện Hậu Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN498282 ngày 06/02/2013 vào sổ cấp GCN CH02640 cho ông Đinh Văn T và bà Bùi Thị Đ. Trị giá 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

Chị Đ và anh T thống nhất chia tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận như sau: Anh T được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà 02 tầng trên diện tích đất 76m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Ng và chị Đ được quyền sở hữu số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) do anh T giao lại tiền chênh lệch tài sản chung. Việc thỏa thuận trên của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của chị Đ và anh T.

[6] Về công nợ: Chị Đ và anh T thống nhất còn nợ chung chị Bùi Thị O số tiền 570.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện trả nợ như sau: Chị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị O số tiền 285.000.000 đồng, anh Đinh Văn T có nghĩa vụ trả nợ cho chị Bùi Thị O số tiền 285.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Chị Đ chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về tài sản và nghĩa vụ trả nợ các bên thỏa thuận trước phiên họp hòa giải và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền chị Đ nộp tạm ứng án phí dân sự về phần tài sản và nghĩa vụ trả nợ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L được trả lại cho chị Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 9, 14, 15, 16, 53, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoản 1 Điều 24, điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Đ.

Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn T là vợ chồng.

Về con: Công nhận các con chung của chị Bùi Thị Đ và anh Đinh Văn T gồm Đinh Thị Tuyết A, sinh ngày 29/11/1991; Đinh Thị Ngọc D, sinh ngày 12/01/1997; Đinh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/6/2000; Đinh Thị Khánh Đ, sinh ngày 01/9/2003 và Đinh Bùi L, sinh ngày 03/9/2004.

Giao các con chưa thành niên là cháu Đinh Bùi L cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu Đinh Thị Khánh Đ cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Đ và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Ghi nhận tài sản chung của chị Đ, anh T gồm: 01 nhà 02 tầng trên diện tích đất 76m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Ng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN498282 ngày 06/02/2013 vào sổ cấp GCN CH02640 cho ông Đinh Văn T và bà Bùi Thị Đ. Trị giá 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Ghi nhận việc thỏa thuận của hai bên đương sự: Anh T được quyền sở hữu 01 nhà 02 tầng và quyền sử dụng diện tích đất 76m² tại thửa số 240, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Ng.

Chị Đ được quyền sở hữu số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) do anh Tiến giao lại tiền chênh lệch tài sản chung.

Anh T có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Về nợ: Ghi nhận sự tự nguyện trả nợ giữa chị Đ và anh T: Chị Bùi Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị O số tiền là 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng); anh Đinh Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Bùi Thị O số tiền là 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Chị Bùi Thị Đ chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.050.000 đồng theo biên lai thu số AA/0005602 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Trả lại cho chị Đ số tiền 21.750.000 đồng (Hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T, chị O có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND huyện L.
- Chi cục THADS huyện L.
- UBND xã Ng;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Cao Thị Nga